



Năm Tuất bàn về chữ "Tuất" cùng những biến cố lịch sử

Tính theo lịch "can chi" (âm lịch) thì mùa xuân năm nay (2006) được gọi là xuân Bính Tuất, và theo truyền thống Việt Nam, chúng ta có tục lệ ăn mừng năm mới còn gọi nôm na là ăn mừng Tết Bính Tuất hay Tết con chó. Tuy nhiên, trên thực tế của loài vật này như chúng ta biết có nhiều loại chó lắm mà phạm vi bài này không cho phép liệt kê ra hết được.

Về phương diện tục lệ cổ truyền Việt Nam thì năm con chó hay Tết con chó không nhất thiết có liên can gì tới mỗi loại chó; nhưng có liên can tới cái danh xưng của mỗi năm. Nói rõ hơn, về phương diện danh xưng thì năm con chó cũng được gọi khác nhau chứ không phải năm con chó nào cũng được là "Bính Tuất" cả. Điều này chắc ai cũng biết, nhưng chắc ít ai để ý là cái chu kỳ của năm con chó là bao nhiêu năm; chẳng hạn như câu hỏi đặt ra là năm nay là năm con chó; nhưng chừng nào chúng ta lại ăn mừng năm con chó nữa? Câu hỏi này thật ra không khó trả lời, bởi vì ai cũng biết là có tất cả 12 con giáp, bắt đầu từ Tý và kết thúc là Hợi. Khi hết chu kỳ 12 con giáp thì trở lại từ đầu. Như vậy, cứ 12 năm thì chúng ta lại có dịp ăn Tết con chó một lần. Tuy nhiên, nếu hỏi rằng "Bao giờ chúng ta có dịp mừng Tết "Bính Tuất" nữa; thì câu hỏi này có thể là khó trả lời đối với đa số chúng ta. Vì vậy xin mời quý độc giả cùng điểm qua một số nét về nguồn gốc danh xưng của năm theo âm lịch mà chúng ta thường thấy thay đổi hàng năm trên các tập lịch Việt Nam, tính theo âm lịch.

Qua tài liệu sưu tập thì cách tính năm, tháng, ngày, giờ theo âm lịch được căn cứ vào cái qui ước gọi là "Lục thập hoa giáp". Qui ước này là sự kết hợp 6 chu kỳ hàng "can" với 5 chu kỳ hàng "chi" (bao gồm: Tý, Sửu, Dần, Mão (hay Meo), Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) thành hệ 60. Cách tính năm, tháng, ngày, giờ đều theo hệ số đó, gọi là lịch can chi. Có 6 chu kỳ hàng can tức là có 6 giáp mà mỗi chu kỳ hàng can hay mỗi giáp gồm 10 can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý), nên gọi là lục thập hoa giáp.

Cách giải thích này vẫn còn khá phức tạp, cho nên chúng ta chỉ cần hiểu rằng, cứ 12 năm thì cái danh xưng tính theo hàng "chi" (có 12 chi) đảo lại một lần như đã nêu trên. Còn tính theo hàng "can" (có 10 can) thì tới 60

năm mới giáp chu kỳ, tức là, thí dụ năm 2006 là năm Bính Tuất, thì tới năm 2066, chúng ta lại có dịp đón mừng xuân Bính Tuất một lần nữa (nếu còn sống!).

Nhân mùa xuân Bính Tuất năm nay (2006), chúng ta thử bàn về chữ "Tuất" coi nó có liên quan gì đến phong tục, tập quán hay nguồn gốc dân tộc của chúng ta hay không.

Trong bài "Việt Nam hay Đại Nam" (một vấn đề liên hệ tới quốc hiệu nước ta) đăng trong tờ Chiêu Dương, ông Phạm Cao Dương có viết như sau: "... Chữ Việt trong danh xưng Việt Nam đã không được viết là Việt chỉ hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây mà là Việt có nghĩa là vượt, một chữ mà các bậc lão thành cho là có nghĩa xấu vì nó hợp với chữ Tẩu có nghĩa là chạy và chữ Tuất chỉ một chi trong 12 chi tượng trưng cho chó".

Với cùng quan điểm phân tích về sự quan hệ của chữ "Tuất" như vậy, ông Trần Hữu Lễ có viết trong tờ Viên Giác số 122, tháng 4 năm 2001 (xuất bản ở Đức) dưới đề mục "một bọc trăm con". Ông nhận xét như sau: "... Họ (Cao Biền) viết chữ Việt 越 gồm hai bộ Tuất và Tẩu. Tuất là chó. Tẩu là chạy, với nghĩa xách mé, như một lời chửi rủa ..."

Ngoài ra, ông Huy Việt Trần Văn Hợi có viết bài "Chữ Việt" đăng trong tờ Tư Tưởng như sau: "... Nếu ta tách chữ Việt bộ Tẩu ra thì ta có một bên là chữ Tẩu là chạy, và một bên chữ Tuất là chó. Đó là họ muốn ghi chiến thắng của họ là đánh đuổi dân ta chạy về Phương Nam như đuổi chó vậy".

Như vậy cả ba tác giả vừa nêu đều xác nhận rằng chữ "Tuất" là chó nhưng nó còn liên quan tới cái danh hiệu dân tộc Việt Nam về phương diện ngữ học như các tác giả trên đã phân tích. Tuy nhiên về một phương diện lịch sử, năm Tuất còn liên quan tới nhiều biến cố trọng đại của nước ta trong nhiều thế kỷ qua.

Khởi đầu từ năm Nhâm Tuất (1862). Trong năm này có một biến cố lịch sử rất trọng đại, đó là việc ký kết Hòa ước Nhâm Tuất 1862. Với Hoà Ước này cùng với hoà ước Patenotre 1884, công cuộc thống nhất đất nước của vua Gia Long được coi như cáo chung. Dân tộc Việt Nam bước qua trang sử mới, đó là trang sử nô lệ. Và sau 1000 năm giành được độc lập từ Trung Hoa thời Ngô Quyền Vương, nước Đại Việt lại một lần nữa mất quyền tự chủ.

Sau ngày vua Tự Đức băng hà năm 1883, triều đại nhà Nguyễn mặt vận thảm thê. Với ba Hoà ước bất bình đẳng Nhâm Tuất 1862, Giáp Tuất 1874 và Giáp Thân 1884 (còn được gọi là Hoà ước Patenotre), thực dân Pháp nắm trọn quyền kiểm soát, Việt Nam chỉ còn giữ

lại một số hư quyền. Đặc biệt, Dụ ngày 3.10.1888, ký do áp lực của Toàn quyền Richaud, nhượng ba thành phố Hànội, Hải Phòng, Đà Nẵng cho Pháp. Mặt khác, Dụ ngày 3.6.1886 của Thành Thái giao chức Kinh lược, đại diện nhà vua, cho Thống sứ Pháp tại Bắc ký biến phần lãnh thổ này, trên thực tế, thành thuộc địa của Pháp tuy vẫn mang danh là bảo hộ. Chẳng những thế, về việc tấn phong và truất phế hoàng đế, Pháp ngang nhiên quyết định tùy thích, thay vua như đổi áo, bất chấp thứ tự chính thống và ý kiến của Cơ Mật Viện. Chúng cố tình đưa lên ngôi những ông hoàng ẻo ọt, bệnh hoạn, vị thành niên, thiếu kinh nghiệm, chọn trong số đông con, cháu, anh em xa gần của nhà vua trị vì.

Hòa ước đã ký nhưng 3 tỉnh miền Đông phải nhường, đó là do tình thế bất buộc, tháng 5 Quý Hợi (1863 Tự Đức 16) vua cùng đình thần lại bàn sai sứ sang Pháp Hoàng đế xin chuộc lại, vua và triều thần lại cử một phái đoàn sang Pháp gồm Hiệp biện đại học sĩ Phan Thanh Giản, Lại bộ tả tham tri Phạm Phú Thứ, Quảng Nam án sát Nguyễn Khắc Đản, đề sung chức: Chánh sứ, phó sứ và bồi sứ. Ba sứ thần và ước 60 quan viên mang lễ vật tặng vua Pháp và vua I Pha Nho (trong đó có một cái kiệu 4 cái tàn) tháng 6 năm ấy Pháp soái là Lagrandiere (thay Bonard) cho thuyền Européen đưa phái đoàn ta sang Tây, thuyền phí triều đình ta chịu lại cho một sĩ quan là Rieunier theo hướng dẫn. Pháp soái cũng phái 9 nhân viên thuộc ngành hành chính Nam kỳ trong đó có Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Sang, Tôn Thọ Tường tháp tùng sứ bộ, phí tổn do Phái quyền Sài Gòn đài thọ, theo yêu cầu của Phan Thanh Giản, một linh mục Việt Nam là Nguyễn Hoàng được cử đi làm thông dịch viên cho ta.

Vì thương thuyết không được gì nên Phan Thanh Giản bị cách lưu, Đoàn Thọ, Trần Tiên Thành bị giáng, Lâm Duy Hiệp khi ấy đã mất nhưng cũng bị truy đoạt phẩm hàm.

Tháng 2/1863 Thiếu tướng Bonard (Pháp) cùng Đại tá Palanc (I Pha Nho) đi tàu thủy ra Đà Nẵng rồi lên Kinh

đô Huế, ở trọ tại một nhà trú quán mới làm trên bờ sông Hương, vua Tự Đức sai Trung quân Đoàn Thọ, Binh bộ thượng thư Trần Tiên Thành cùng Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, Phạm Phú Thứ sang yến tiếp và thương thuyết các việc, trước khi làm lễ triều yết, nhưng cũng không xong. Đến ngày vua Tự Đức ngự điện Thái Hòa, sứ thần 2 nước Pháp, I Pha Nho 16 người để trao quốc thư và hộ giao hoà ước. Vua Tự Đức lại sai Phan Thanh Giản theo Bonard về Gia Định để nhận tỉnh Vĩnh Long vì thiếu tướng hứa giao lại, còn về phía I Pha Nho đại tá Palanca chỉ nhận binh phí và quyền giảng đạo, còn đất đai thì nhường cả cho Pháp.

Viên khâm sứ Pháp xuất hiện trên đất cố đô này do điều khoản 20 của hiệp ước Giáp Tuất ký kết ngày 15.3.1874 giữa hải quân thiếu tướng Dupré và Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường. Trong đó khoản 15 định rằng: Nước Pháp được đặt quyền lãnh sự các cửa bể và các thành thị để mở ra cho ngoại quốc vào buôn bán.

Sau khi ký hoà ước Nhâm Tuất 1862 trong đó có khoản hai nhìn nhận quyền tự do tôn giáo, Vua Tự Đức nhân cơ hội mừng ngày sinh nhật của mình để ra sắc lệnh ân xá cho một số người Công Giáo. Sắc lệnh ân xá ký ngày 13-7-1862, tức là cùng năm Nhâm Tuất, có đoạn viết: *"Trước đây trẫm ra lệnh cho các quan tỉnh trưởng phải giam tù những người cúng đầu của giáo phái này. Trẫm cũng đã ra lệnh phân tán các tín đồ trong các làng bên lương để cải hóa họ khỏi đường lầm lạc. Giờ đây họ đã sửa đổi phần nào và xứng đáng được ơn khoan hồng. Vì thế nhân dịp sinh nhật của trẫm, và do lòng nhân từ của trẫm, trẫm muốn rằng tại kinh đô cũng như tại các tỉnh, những người già, đàn bà và trẻ em dù không đạp ảnh cũng được trả tự do. Những trùm trưởng đã chối đạo cũng được tự do. Họ được phép trở về nguyên quán nếu là làng ngoại đạo, nhưng nếu là làng Công Giáo hoàn toàn thì họ phải ở lại nơi bị lưu đầy. Nhà cửa và ruộng vườn cũng được trả lại cho họ và cho tới khi có lệnh mới. Họ cũng được miễn thuế thân. Còn những trùm trưởng và những đàn ông không chịu chối đạo vẫn bị giam tù cho tới khi họ chối đạo".*

Sau khi vua Tự Đức băng hà, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã cộng tác mật thiết với nhau trong việc chống lại những vua tôi chủ hoà, phế Dục Đức rồi Hiệp Hoà và cùng nhau chuẩn bị cho công cuộc chống Pháp lâu dài. Sự khác nhau về sở trường và về tính cách lại chính là chỗ bù đắp cho nhau để công việc đạt hiệu quả hơn. Tôn Thất Thuyết cầm binh nghiêm khắc, thao lược dũng khí vẹn toàn. Ông có cái uy của một ông tướng (dân gian gọi Tôn Thất Thuyết là quan Tướng). Tôn Thất Thuyết căm ghét người Pháp – cả gia đình ông đều như vậy – và chưa hề tiếp xúc với Pháp. Nguyễn Văn Tường sở trường về ngoại giao và sâu sắc



về chính trị, nhiều lần thương thuyết với Pháp và đã thay mặt triều đình ký với Pháp hoà ước Giáp Tuất (1874), thương ước Giáp Tuất (1874) và hoà ước Giáp thân (1884). Ông chủ trương thương thuyết với Pháp để tránh xung đột bất lợi trước mắt vì lực lượng chênh lệch, mua thời gian để củng cố, thực hiện kế hoạch chuẩn bị để chống Pháp lâu dài.

Dù sao người Pháp đã lợi dụng việc cấm đạo để can thiệp vào Việt Nam và che đậy tham vọng làm giàu trên đất nước chúng ta. Hiệp ước Nhâm Tuất năm 1862 có 12 khoản, chỉ có khoản hai nói vắn tắt về tự do giảng đạo Thiên Chúa như sau: "*Người Pháp và Tây Ban Nha được tự do đến giảng đạo Thiên Chúa tại Đại Nam. Dân muốn theo đạo nào tùy ý, không có sự cấm đoán và cũng không có sự gì ép buộc*". Tuy nhiên việc áp dụng điều khoản này gặp nhiều khó khăn và hạn chế về phía vua cũng như lương dân.

Trước những khó dễ do vua quan Việt Nam áp đặt trên việc tự do giảng đạo, sau khi đã chiếm sáu tỉnh miền Nam và gây rối tại miền Bắc, Pháp ép buộc triều đình Việt Nam ký hòa ước Giáp Tuất 1874 gồm 22 khoản, trong đó chỉ có Khoản 9 qui định chi tiết hơn về quyền tự do tôn giáo.

Khoản 9 Hoà ước Giáp Tuất 1874 qui định rằng Hoàng đế Đại Nam phải để các giáo sĩ tự do giảng đạo Giatô và cho các thần dân theo đạo cũng được như vậy. Giáo dân nước Nam được tụ họp trong các giáo đường để hành lễ không bị hạn chế về nhân số. Nay bãi bỏ mọi việc kiểm soát các giáo dân và bắt buộc họ làm những việc phi báng tôn giáo. Giáo dân được dự các kỳ thi và bổ nhiệm vào các cơ quan chánh quyền trong nước như các tín đồ của mọi tôn giáo khác. Hoàng đế Đại Nam chịu hủy bỏ mọi luật về phân sáp giáo dân đã ban hành từ 15 năm qua, về duyệt tuyển và thuế má cũng phải đối xử giáo dân như mọi người khác. Các giám mục, linh mục được đi lại tự do trong nước miễn là họ có giấy thông hành do sứ phủ Nam Kỳ cấp và Quan Thượng thư Bộ lễ hay quan Tỉnh Trưởng chiếu khán là đủ. Khi ở và khi đi họ không phải khai báo gì với quan Đại Nam. Linh mục Đại Nam cũng có quyền giảng đạo như các linh mục Châu Âu. Nếu họ vi phạm luật pháp, tội phạt trọng hay phạt xuy được đổi sang một hình phạt tương đương. Các giám mục, linh mục người Nam, được quyền mua bán, thuê mượn nhà cửa ruộng đất để dựng giáo đường, bệnh viện, trường học, cô nhi v.v.... Của cải giáo dân đã bị tịch thu trước đây sẽ được trả lại Giáo sĩ Tây Ban Nha cũng được hưởng các điều trên đây như các giáo sĩ Pháp.

Lúc bấy giờ quan tổng-đốc Nghệ-an là ông Tôn Thất Triệt lại có ý dung-túng bọn Văn-thân, cho nên họ càng đắc thế càng phá dữ. Triều-đình thấy vậy, mới truyền

bắt quan quân phải dẹp cho yên. Bọn Văn-thân thấy quan quân đuổi đánh, bèn cùng với bọn giặc Trần quang Hoán, Trương quan Phủ, Nguyễn huy Điền đánh lấy thành Hà-tĩnh, rồi ra vây phủ Diễn-châu.

Triều-đình thấy thế giặc càng ngày càng to, bèn sai ông Nguyễn Văn Tường ra làm Khâm-sai và ông Lê Bá Thân làm Tổng-thống, đem quân ra đánh dẹp, từ tháng 2 đến tháng 6 mới xong.

Từ năm Giáp-Tuất (1874) trở đi, sau khi Triều-đình ở Huế ký tờ hòa-ước với Pháp, công nhận nước Nam độc-lập, không thần-phục nước nào nữa, nhưng lúc bấy giờ vì thế bất-đắc-đĩ mà ký tờ hòa-ước, chớ trong bụng vua Dục-Tông vẫn không phục, cho nên ngài vẫn cứ theo lệ cũ mà triều-cống nước Tàu, có ý mong khi hữu sự, nước Tàu sang giúp mình. Bởi vậy năm Bính-Tý (1876), vua Dục-Tông sai ông Bùi Ân Niên tức là ông Bùi Dy, ông Lâm Hoành và ông Lê Cát sang sứ nhà Thanh. Năm Canh-Thìn (1880), lại sai ông Nguyễn Thuật, Trần Khánh Tiên, Nguyễn Hoang sang Yên-kinh dâng biểu xưng thần và các đồ cống-phẩm. Năm sau, Triều-đình nhà Thanh sai Đường Đình Canh sang Huế bàn việc buôn-bán và lập cuộc chiêu thương, chủ ý là để thông tin cho chính phủ Tàu biết mọi việc bên nước ta.

Một bên đã hòa với nước Pháp, nhận theo chính-lược ngoại-giao của nước Pháp mà độc-lập, một bên cứ triều-cống nước Tàu, có ý để cầu viện, bởi thế cho nên chính phủ Pháp lấy điều đó mà trách Triều-đình ta vậy.

Tháng giêng năm Giáp-Tuất (1874), là năm Tự-đức thứ 27, đất Nghệ-an có hai người tú-tài là Trần Tấn và Đặng Như Mai hội-tập cả các văn-thân trong hạt, rồi làm một bài hịch gọi là "Bình Tây sát tả", đại lược nói rằng "Triều-đình dẫu hòa với với Tây mặc lòng sĩ-phu nước Nam vẫn không chịu, vậy trước nhất xin giết hết giáo-dân, rồi sau đánh đuổi người Tây cho hết, để giữ lại cái văn-hóa của ta đã hơn 1000 năm nay, v. v..." Bọn Văn-thân cả thấy độ non hơn ba nghìn người, kéo đi đốt phá những làng có đạo.

Nước ta mà không chịu khai-hóa ra như các nước khác là cũng bởi bọn sĩ-phu cứ giữ thói cũ, không chịu theo thời thế mà thay đổi. Nay sự suy-nhược của mình đã sờ sờ ra đây, thế mà vẫn cứ không chịu mở mắt ra mà nhìn, lại vì sự tức giận một lúc mà việc nông-nổi càn-rỡ, để cho thiệt hại thêm, như thế thì cái tội trạng của bọn sĩ-phu đối với nước nhà chẳng to lắm ru!

Theo hiệp ước Giáp Tuất còn có một thương ước nữa ký ngày 30.8.1874. Các điều khoản 2, 6, 7 của thương ước này cho viên khâm sứ quyền xuất cảng gỗ lim, gạo và tơ tằm. Thế là bao nhiêu sản phẩm quý giá của ta, người Pháp có toàn quyền mua để đem về xứ hay bán đi các nước khác.

Sợ các quan ta, nhất là các quan ở thương cảng có thể gây trở ngại, trong thương ước này còn nói thêm: Viên khâm sứ có quyền chấp nhận hay không chấp nhận các viên quan phục vụ tại các hải cảng mở ra để giao thiệp với Pháp. Như vậy có nghĩa là nhưng kẻ nào chống đối lại người Pháp có thể bị thái hời hay đổi đi làm việc ở một nơi khác.

Sau hiệp ước Giáp Tuất được ký kết, ngày 15 tháng 01 năm 1874, thượng thư hải quân Pháp gửi thư cho thống đốc Nam kỳ Duperré, yêu cầu đề cử một người giữ chức khâm sứ để giao thiệp với Triều đình Huế. Và Duperré đã cử Rheinart des Essart, sanh ngày 01.11.1840, xuất thân đại úy hải quân lục chiến, từng làm tham biện tại Soái phủ ở Sài Gòn và công sứ ở Hà Nội. Rheinart đi trên chiếc thuyền Antilope và tới Thuận An vào ngày 25 tháng 7. Bên ta phái một viên quan Bộ Lễ về Thuận An nghinh tiếp, sau đó đưa về công quán. Hai ngày sau, ông Rheinart sang thăm các quan Thương bạc (tức là quan Ngoại giao của ta) và được thượng thư Nguyễn Văn Tường đón tiếp niềm nở. Cuộc bang giao ban đầu diễn ra tốt đẹp, nhưng về sau, giữa viên khâm sứ Pháp và Triều đình Việt Nam trở nên thù hằn chỉ chờ cơ hội để hại lẫn nhau.

Ngày 10.6 năm Giáp Tuất (1874), vua Kiến Phúc lâm bệnh mất, làm vua được hơn 7 tháng. Từ trước đến nay, cái chết của vua Kiến Phúc đã nêu lên một nghi án, mặc dầu trong sử chép rằng Kiến Phúc chết vì bệnh.

Tóm lại, trong giai đoạn 45 năm đầu của thế kỷ 20 (1900-1945), tại nước Việt Nam, ở Trung kỳ và Bắc kỳ - theo lối gọi thời đó - là nền Quân chủ thuần túy của ĐẠI NAM QUỐC của nhà Nguyễn dưới sự bảo hộ của Pháp (Protectorat francais) bắt nguồn từ cuối thế kỷ 19 sau Hiệp ước Patenôtre 1884; còn Nam kỳ là thuộc địa của Pháp (Colonie francaise) theo Hoà ước Giáp Tuất 1874. Giai đoạn này tương đối thanh bình nên có người mỉa mai gọi là "thời thái bình Pháp" (la paix francaise). Về thời Quân chủ độc lập của Việt Nam, chúng ta chưa tìm ra tài liệu thật chính xác về quốc kỳ ra sao, nhưng chỉ nghe nói đến ngọn "Cờ vàng" qua văn chương cổ với câu sau: "Đầu voi phát ngọn cờ vàng, Sơn thôn mây cõi chiến trường xông pha" khi tả về bà Triệu xuất quân đánh giặc Ngô trong Đại Nam Quốc Sử diễn ca. Có thể Việt Nam vốn chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, nên tiền nhân chúng ta có thể mô phỏng họ như cờ đã thêu chữ về tên triều đại hay thêu rồng năm móng trên nền vải vàng làm tượng trưng vương quyền và hồn nước.

Thiện Nhân

Xuân Bính Tuất 2006



Đi bên anh

*Đi bên anh mùa xuân hoa nở,
Một nhịp tim cùng thở ra vào.
Sống cùng hương vị ngọt ngào,
Đề hồ ai rót thưở nào dành đây ?*

*Đi bên anh dưới trăng tháng tám,
Đêm trung thu mây xám đã tan
Úc Châu mùa xuân vừa sang,
Mừng anh gia nhập đạo tràng Quang Minh.*

*Đi bên anh đồng hành cùng bước
Con đường xưa người trước chỉ bày
Bên nhau vững tiến đêm ngày,
Vượt qua trở ngại đường dài cùng đi.*

*Đi bên anh - nguồn thơ bất tận,
Dù cuộc đời lặn đạn lao đao.
Biết nhau, gặp gỡ thưở nào ?
Đài sen cùng hướng, vườn đào kết thân . .*

*Kính tặng anh Lý Thừa Nghiệp.
Kỷ niệm ngày anh gia nhập đạo tràng Quang Minh.*

18 tháng 9 năm 2005

Minh Quang



Rỗng Rang

*Đứng im như ngọn cây già
Gió lay rất nhẹ như là mùa Xuân
Một mình tứ cố vô thân
Nghe trong tâm thể xương gân lạ lùng
Thiên di đất đá mịt mù
Mở con mắt thấy vô cùng rỗng rang.*

Lý Thừa Nghiệp